

Bản án số: **14/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 08/02/2021

V/v: *Tranh chấp hôn nhân gia đình*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG – THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Yến

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vương Thúy Thìn, bà Nguyễn Thị Tuyết Trang

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng – Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 08/02/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2020/TLST – HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2020/QĐXX-ST ngày 31/12/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2021 ngày 20/01/2021, giữa các đương sự:

• **Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim T1, sinh năm: 1961**

Hộ khẩu thường trú: C, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội.

Hiện ở tại: H, phường N, quận C, Thành phố Hà Nội

Có mặt tại phiên tòa

• **Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1960**

Hộ khẩu thường trú: C, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội

Vắng mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và các biên bản hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Phạm Thị Kim T1 trình bày:

* Về tình cảm: Bà Phạm Thị Kim T1 và ông Nguyễn Văn T2 kết hôn ngày 21/11/1985 tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn ông bà chung sống tại C, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội.

Trong quá trình chung sống ông T2 không quan tâm đến gia đình, hai vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm. Đến năm 1992, ông T2 bỏ nhà đi cho đến nay, thỉnh thoảng có gọi điện về nhà hỏi thăm con, gia đình có hỏi thì ông T2 không nói cho biết ông đang ở đâu, bà gọi lại số điện thoại mà ông T2 gọi về nhà thì cũng tắt máy. Ông T2 bỏ nhà đi từ năm 1992, sống không có trách nhiệm với gia đình, vợ chồng không nói chuyện với nhau, không có sự chia sẻ khó khăn, hạnh phúc trong cuộc sống. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T2.

* Về con chung: Ông bà có một con chung là L, sinh ngày 26/5/1987. Hiện nay con chung đã đủ tuổi trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về tài sản chung là động sản: Bà xác nhận không có tài sản chung là động sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về nhà ở chung: Năm 2006, bà được công ty x phân cho 01 căn nhà cấp 4 tại khu tập thể công ty x, xã X, huyện T, Thành phố Hà Nội và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 012119868..... do UBND huyện T cấp ngày 16/10/2007 mang tên Phạm Thị Kim T1. Bà đề nghị Tòa án xác nhận căn nhà này là tài sản riêng của bà được toàn quyền sở hữu và sử dụng vì là công sức của bà đóng góp lâu dài trong lực lượng vũ trang.

* Về công nợ chung: Ông bà không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác

2. Bị đơn - ông Nguyễn Văn T2 vắng mặt không có lý do, không có bản tự khai.

Quá trình tiến hành tố tụng, nguyên đơn - bà Phạm Thị Kim T1 ghi đầy đủ cụ thể, đúng địa chỉ của bị đơn là ông Nguyễn Văn T2, hộ khẩu thường trú: C, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội. Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, ông Nguyễn Văn T2 vắng mặt tại nơi cư trú, không rõ thời điểm trở về, không thông báo địa chỉ cư trú mới. Tòa án đã tiến hành các thủ tục tổng đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông T2 nhưng ông T2 không đến Tòa án để giải quyết vụ án, do vậy không có lời khai của ông T2.

Tại phiên tòa:

Bà Phạm Thị Kim T1 vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và các biên bản làm việc tại Tòa án. Bà xin được ly hôn với ông Nguyễn Văn T2. Về con chung: Ông bà có một con chung là L, sinh ngày 26/5/1987. Cháu L đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường, bà không

yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung là động sản: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nhà ở chung: Bà đề nghị Tòa án xác nhận căn nhà cấp 4 tại khu tập thể công ty x, xã X, huyện T, Thành phố Hà Nội đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 01211986..... do Ủy ban nhân dân huyện T, Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/10/2007 mang tên Phạm Thị Kim T1 là tài sản riêng của bà được toàn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt vì đây là công sức của bà đóng góp lâu dài trong lực lượng vũ trang. Về công nợ chung: Bà xác nhận không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử. Căn cứ nơi cư trú của bị đơn, Tòa án đã xác định đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật. Thực hiện đúng quy định của pháp luật về việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng. Việc thu thập chứng cứ và thủ tục kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chuẩn bị xét xử và đưa vụ án ra xét xử đã thực hiện quy định của pháp luật. Về thời hạn xét xử có quá hạn nhưng có yếu tố khách quan vụ án bị kéo dài do bị đơn không hợp tác, không đến Tòa nên các văn bản tố tụng của Tòa án đều phải niêm yết theo quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, các đương sự có mặt thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tình cảm: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 - Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Phạm Thị Kim T1 đối với ông Nguyễn Văn T2.

Về con chung: Ông bà có một con chung là L, sinh ngày 26/5/1987. Hiện nay con chung đã đủ tuổi trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung là động sản: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nhà ở chung: Đề nghị Tòa án xác nhận 01 căn nhà cấp 4 tại khu tập thể công ty x, xã X, huyện T, Thành phố Hà Nội đã được cấp giấy chứng nhận

quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 012119868..... do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 16/10/2007 mang tên Phạm Thị Kim T1 là tài sản riêng của bà Phạm Thị Kim T1 do đây là công sức đóng góp của bà trong quá trình công tác tại lực lượng vũ trang.

Về án phí: Bà T1 phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Phạm Thị Kim T1 khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T2 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại C, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn:

Theo cung cấp của Công an phường Đ, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội ngày 16/6/2020: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1960 có hộ khẩu thường trú tại C, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội nhưng ông T2 đã bỏ đi nhiều năm nay, không còn sinh sống ở địa chỉ trên. Hiện nay ông T2 cư trú ở đâu thì Công an phường không nắm được.

Ngày 16/6/2020, TAND quận Hai Bà Trưng đã ban hành công văn số 323/CV-TA đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đăng tin trên Cổng thông tin điện tử, Báo Nhân dân đăng báo 03 số liên tiếp, Đài tiếng nói Việt Nam đăng 03 lần trong 03 ngày liên tiếp nhắn tìm ông Nguyễn Văn T2 đến Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng để giải quyết vụ án. Ngày 16/6/2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội đã đăng tin trên cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội; Báo nhân dân đã đăng Thông báo tìm ông Nguyễn Văn T2 03 kỳ ngày 20,21,22/6/2020; Đài tiếng nói Việt Nam đã phát thông báo tìm ông Nguyễn Văn T2 trên VOV2 vào hồi 17h30 phút ngày 02,03,04/10/2020.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết công khai Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa tại địa chỉ nơi cư trú của ông T2, Ủy ban nhân dân phường Đ và trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng.

Tại phiên tòa ngày 20/01/2021 và ngày 08/02/2021 ông T2 vắng mặt không có lý do, vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227;

khoản 3 Điều 228 BLTTDS, Nghị quyết số 04 ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân thành phố Tối cao tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Văn T2 là phù hợp với quy định pháp luật.

2. Về nội dung:

2.1. Về tình cảm: Bà Phạm Thị Kim T1 và ông Nguyễn Văn T2 kết hôn ngày 21/11/1985 tại Ủy ban nhân dân phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, ông bà chung sống tại C, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Trong quá trình chung sống ông T2 không quan tâm đến gia đình, hai vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm. Đến năm 1992, ông T2 bỏ nhà đi cho đến nay, thỉnh thoảng có gọi điện về nhà hỏi thăm con, gia đình có hỏi thì ông T2 không nói cho biết ông đang ở đâu, bà gọi lại số điện thoại mà ông T2 gọi về nhà thì cũng không nghe máy. Nay bà T1 xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên bà kiên quyết xin ly hôn.

Tại Biên bản làm việc ngày 16/6/2020, tổ trưởng tổ dân phố số N, phường Đ, H, Hà Nội cung cấp: Bà Phạm Thị Kim T1 và ông Nguyễn Văn T2 kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, Hai Bà Trưng, Hà Nội. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại C, phường Đ, quận H, Thành phố Hà Nội từ năm 1985. Năm 1992 ông T2 bỏ nhà đi cho đến nay. Từ lúc ông T2 bỏ nhà đi thì có gọi điện về nhà vài lần nhưng cố tình không cung cấp địa chỉ nên gia đình không biết hiện nay ông T2 đang ở đâu. Gia đình cũng không biết điện thoại để liên lạc với ông T2.

Xét thấy, ông T2 đã bỏ nhà đi từ năm 1992 cho đến nay mặc dù có gọi điện về nhà nhưng cố tình giấu địa chỉ không cung cấp, ông T2 không quan tâm chăm lo đến gia đình phù hợp với lời khai của bà T1, anh L và em trai của ông T2 là ông Nguyễn Văn T3. Điều này thể hiện tình trạng hôn nhân của ông bà đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân là cùng nhau xây dựng một gia đình hạnh phúc không đạt được, việc bà T1 có nguyện vọng xin ly hôn là phù hợp với điều 56 – Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

2.2. Về con chung: Ông bà có 01 con chung là L, 26/5/1987. Hiện nay con chung đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

2.3. Về tài sản chung: Bà Phạm Thị Kim T1 xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết Hội đồng xét xử không xét.

2.4. *Về nhà ở chung:* Bà T1 đề nghị Tòa án xác nhận căn nhà cấp 4 tại khu tập thể công ty x, xã X, huyện T, Thành phố Hà Nội và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 012119868..... do UBND huyện T cấp ngày 16/10/2007 mang tên Phạm Thị Kim T1 là tài sản riêng của bà.

Xét thấy, theo cung cấp của Công ty cổ phần đầu tư và X thể hiện: Bà Phạm Thị Kim T1 trước khi giải quyết chế độ hưu trí là quân nhân chuyên nghiệp công tác tại Công ty x. Trong thời gian công tác tại Công ty x, ngày 01/01/2004, bà T1 được công ty x cho thuê căn hộ số 03, B16 xã X, huyện T, Thành phố Hà Nội. Ngày 10/11/2006, Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng ban hành Quyết định số 213/QĐN về việc giải quyết nhà ở; nội dung quyết định có ghi rõ chuẩn y cho bà T1 thuê căn hộ số 03, dãy B16 tại khu gia đình Công ty x.

Tổng công ty Đ cung cấp: Về nguồn gốc nhà đất căn hộ số 03, dãy B16 xã X, huyện T, Thành phố Hà Nội là do bà Phạm Thị Kim T1 được Công ty x/B ký hợp đồng thuê nhà ở tại căn hộ số 03, dãy B16 xã X, huyện T, Thành phố Hà Nội ngày 01/01/2004. Ngày 15/12/2006, bà Phạm Thị Kim T1 có đơn đề nghị bán nhà cho người đang ở thuê và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, nộp kèm hồ sơ có Giấy xác nhận của Công ty X/B ngày 01/12/2006 xác nhận bà Phạm Thị Kim T1 là hộ độc thân đang công tác tại Công ty x. Ngày 10/7/2007 Tổng công ty Đ lập Hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho bà Phạm Thị Kim T1. Ngày 16/10/2007 UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 012119868.... cho bà Phạm Thị Kim T1 tại căn số 03, dãy B16 xã X, huyện T, Thành phố Hà Nội, với diện tích sử dụng nhà là 23,9m²; diện tích đất là 50m².

Xét thấy, bà Phạm Thị Kim T1 có thời gian dài công tác tại lực lượng vũ trang nên được Công ty x/B tạo điều kiện cho thuê căn hộ số 03, dãy B16 khu xã X, huyện T, Thành phố Hà Nội vào năm 2004. Năm 2006 bà có đơn đề nghị bán nhà cho người đang ở thuê và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở. Năm 2007, bà T1 được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 012119868.... ngày 16/10/2007 đứng tên bà Phạm Thị Kim T1. Ông T2 đã bỏ nhà đi từ năm 1992 chỉ thỉnh thoảng có gọi điện về hỏi thăm con, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố số N - phường Đ và Công an phường Đ nên Hội đồng xét xử xác định ông T2 không có đóng góp gì vào khối tài sản này. Lời khai của bà T1 phù hợp với các tài liệu và công văn trả lời của Tổng công ty Đ, Công ty cổ phần đầu tư và X và Ủy ban nhân dân quận N cung

cấp, bà T1 đề nghị Tòa án xác định đây là tài sản riêng của bà T1 là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

3. Về án phí và quyền kháng cáo:

Bà T1 phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Bà T1, ông T2 có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 5; Điều 6, Điều 9, khoản 1, Điều 28; khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 68; Điều 70; Điều 96; khoản 4 Điều 147; Điều 203; Điều 220; Điều 266; Điều 271; điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 2 Điều 17 - Luật phí và lệ phí 2015.

- Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 24; điểm a, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điểm 1.1 mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Kim T1. Bà Phạm Thị Kim T1 được ly hôn ông Nguyễn Văn T2.

2. Về con chung: Ông bà có 01 con chung là L, 26/5/1987. Hiện con chung đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung là động sản: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nhà ở chung: Xác định nhà đất tại địa chỉ số 03, dãy B16, xã X, huyện T, Thành phố Hà Nội (nay là nhà số 6, ..., đường X, phố C, phường X, quận B, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 012119868.... do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 16/10/2007 đứng tên bà Phạm Thị Kim T1 là tài sản riêng của bà Phạm Thị Kim T1.

4. Về công nợ: Bà T1 xác nhận không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận về việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về án phí và quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị Kim T1 phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí bà T1 đã nộp tại biên lai số: AA/2017/3308 ngày 06/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THA dân sự quận HBT
- UBND phường Đồng Mác, Hai Bà Trưng, Hà Nội,
(GCNKH số: 133 ngày 21.11.1985).
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

Nguyễn Thị Hải Yến

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội
 - VKSND quận Hai Bà Trưng;
 - UBND phường phường Hồng Châu,
Thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.
- (GCNKH số: 46/1998 ngày 15/12/1998).
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thị Hồng Hạnh

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi ... giờ ... phút, ngày 08 tháng 02 năm 2021

Tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Với Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Hải Yến**

Các hội thẩm nhân dân: Bà Vương Thúy Thìn, bà Nguyễn Thị Tuyết

Trang

Tiến hành nghị án vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 80/2020/TLST – HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2020 về tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2020/QĐXX-ST ngày 31/12/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2021 ngày 20/01/2021, giữa các đương sự:

• **Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim T1, sinh năm: 1961**

Hộ khẩu thường trú: nhà A, phòng 109, tập thể 51 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Hiện ở tại: 46 Hoàng Sâm, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Có mặt tại phiên tòa

• **Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1960**

Hộ khẩu thường trú: nhà A, phòng 109, tập thể 51 Cẩm Hội, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Vắng mặt tại phiên tòa

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN
ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

Áp dụng:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 5; Điều 6, Điều 9, khoản 1, Điều 28; khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 68; Điều 70; Điều 96; khoản 4 Điều 147; Điều 203; Điều 220; Điều 266; Điều 271; điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Căn cứ khoản 2 Điều 17 - Luật phí và lệ phí 2015.

- Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 24; điểm a, khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điểm 1.1 mục 1 phần II Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Xử:

2. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị Kim T1. Bà Phạm Thị Kim T1 được ly hôn ông Nguyễn Văn T2.

2. Về con chung: Ông bà có 01 con chung là L, 26/5/1987. Hiện con chung đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung là động sản: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nhà ở chung: Xác định nhà đất tại địa chỉ số 03, dãy B16, khu tập thể Quân đội 695B, xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội (nay là nhà số 6, ngách 545/19/4, đường Xuân Đình, phố Cáo Đình 4, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 012119868100374 do Ủy ban nhân dân huyện Từ Liêm cấp ngày 16/10/2007 đứng tên bà Phạm Thị Kim T1 là tài sản riêng của bà Phạm Thị Kim T1.

4. Về công nợ: Bà Thành xác nhận không vay nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận về việc thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về án phí và quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị Kim T1 phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí bà

Thành đã nộp tại biên lai số: AA/2017/3308 ngày 06/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hà Nội.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

- Biểu quyết: $3/3 = 100\%$.

Nghị án kết thúc vào hồi ... giờ, ngày 19 tháng 7 năm 2021

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây./

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA